

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**

Trụ sở chính: xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 02392 478 456

Fax: 02393 648 147

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN VĂN HÒA**

Địa chỉ: SN/280, Đường Huy Cận, P. Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0919 748 389

Fax:

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

### Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chăn nuôi - Mitraco xin giải trình nguyên nhân biến động chỉ tiêu Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế trên kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

Diễn giải	Đvt	Số liệu		So sánh
		Năm 2021	Năm 2022	
Doanh thu thuần	Đồng	400.517.484.000	398.115.477.500	99,4%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.649.842.591	(20.483.544.866)	

\* **Doanh thu thuần:** Năm 2022 giá bán bình quân lợn thương phẩm 54.272 đ/kg bằng 92,5% giá bán bình quân năm 2021, trong khi sản lượng xuất bán năm 2022 thấp chỉ đạt 99,6% so với năm 2021 dẫn đến doanh thu thuần năm 2022 giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2021.

\* **Lợi nhuận sau thuế:** Năm 2022, Công ty nằm trong bối cảnh khó khăn, thách thức chung của nền kinh tế, dịch bệnh Covid-19, xung đột Nga – Ukraine dẫn đến nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc tăng đột biến đẩy giá thức ăn gia

súc tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021 (chi phí thức ăn gia súc chiếm đến 75% cơ cấu giá thành sản xuất).

- Bên cạnh đó, áp lực dịch bệnh vẫn rất cao đặc biệt là dịch ASF chưa có vắc xin nên chi phí phòng dịch làm công tác an toàn sinh học phát sinh lớn để đảm bảo an toàn cho đàn lợn.

Với những nguyên nhân trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2022 lỗ 20.483.544.866 đồng

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần chăn nuôi - Mitraco, vào ngày 29/03/2023 tại đường dẫn: [channuomitraco.com.vn](http://channuomitraco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Văn Hòa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên
Ông Hồ Văn Hưng	Thành viên
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc
Ông Hồ Văn Hưng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Số: 67/2023/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/3/2022.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

**Lưu Thị Hồng**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4837-2019-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.723.025.347</b>	<b>99.347.150.454</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.478.834.900</b>	<b>7.338.152.784</b>
1. Tiền	111		1.478.834.900	2.217.496.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.120.656.041
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.890.700.394</b>	<b>7.635.952.897</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	3.276.420.116	2.588.761.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.844.165.771	3.041.268.634
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>9</b>	2.164.620.901	3.399.243.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		<b>7,8</b>	(1.394.506.394)	(1.393.321.094)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>77.530.272.399</b>	<b>83.441.142.984</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>10</b>	77.530.272.399	83.441.142.984
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>823.217.654</b>	<b>931.901.789</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11.1</b>	215.653.948	324.338.083
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<b>16.2</b>	607.563.706	607.563.706
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.208.238.936</b>	<b>43.455.000.372</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.113.438.275</b>	<b>32.920.526.163</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>12</b>	26.113.438.275	32.920.526.163
- Nguyên giá	222		86.992.137.167	90.410.737.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.878.698.892)	(57.490.211.664)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>12.011.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.011.000	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.082.789.661</b>	<b>10.534.474.209</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11.2</b>	10.082.789.661	10.534.474.209
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>121.931.264.283</b>	<b>142.802.150.826</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.126.986.235</b>	<b>70.459.485.321</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.126.986.235</b>	<b>70.459.485.321</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.332.083.895	22.524.754.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			4.160.537	24.354.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	18.777.006	18.777.006
4. Phải trả người lao động	314		3.860.619.483	9.326.836.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.314.728.592	1.253.121.422
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.750.707.836	284.155.709
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	41.898.175.290	33.263.955.161
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.947.733.596	3.763.531.005
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45.804.278.048</b>	<b>72.342.665.505</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>45.804.278.048</b>	<b>72.342.665.505</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	978.000.000	978.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	25.309.822.914	22.714.822.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	(20.483.544.866)	8.649.842.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.483.544.866)	8.649.842.591
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>121.931.264.283</b>	<b>142.802.150.826</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	398.115.477.500	400.517.484.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	398.115.477.500	400.517.484.000
4. Giá vốn hàng bán	11	21	408.651.270.633	380.528.537.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10.535.793.133)	19.988.946.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	180.586.044	956.676.702
7. Chi phí tài chính	22	23	2.228.197.077	1.438.550.442
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.228.197.077	1.438.550.442
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	2.186.391.724	3.274.103.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	5.656.094.396	6.707.203.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(20.425.890.286)	9.525.765.307
11. Thu nhập khác	31		-	159.481.818
12. Chi phí khác	32	25	40.854.580	42.968.240
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(40.854.580)	116.513.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.466.744.866)	9.642.278.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	16.800.000	992.436.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.483.544.866)	8.649.842.591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(5.121)	1.649

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		397.176.157.874	400.513.361.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(384.600.641.054)	(369.303.742.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.767.479.618)	(16.856.711.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.221.306.507)	(1.417.385.937)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	<b>16</b>	(16.800.000)	(2.781.568.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		212.213.000	753.699.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.711.584.372)	(9.387.280.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.929.440.677)</b>	<b>1.520.373.342</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(2.798.798.380)	(5.596.974.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	<b>25</b>	54.115.000	159.481.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180.586.044	1.032.023.190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.564.097.336)</b>	<b>(4.405.469.779)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		106.080.547.383	65.320.214.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.446.327.254)	(41.774.911.620)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.840.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.634.220.129</b>	<b>(3.294.697.459)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.859.317.884)</b>	<b>(6.179.793.896)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>7.338.152.784</b>	<b>13.517.946.680</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.478.834.900</b>	<b>7.338.152.784</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco, trụ sở đặt tại Xóm Vĩnh Cát, Xã Lưu Vĩnh Sơn, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3001065982 ngày 07/10/2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 17/3/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** chăn nuôi lợn.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** chăn nuôi lợn siêu nạc; sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là các khoản tạm ứng không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê chuồng; lợn nái, lợn giống; chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác.

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê chuồng, trại là chi phí thuê chuồng nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 175.765 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ Vùng Côn Ngang, xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê đất đến hết ngày 08/8/2063.
- Chi phí trả trước khác là chi phí trồng cây xanh, cây ăn quả được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí gia công nuôi lợn.

- Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.
- Chi phí gia công nuôi lợn được ước tính dựa trên trọng lượng lợn trong kỳ nhân với đơn giá gia công của từng hộ chăn nuôi lợn.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-DHĐCĐ ngày 28/4/2022.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi biên vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, phí xuất hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.17 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

**4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 19, 31.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	43.206.000	68.234.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.435.628.900	2.149.262.743
Các khoản tương đương tiền	-	5.120.656.041
<b>Cộng</b>	<b>1.478.834.900</b>	<b>7.338.152.784</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.276.420.116</b>	<b>2.588.761.749</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.291.015.500	1.432.507.500
<i>Hồ Văn Lương</i>	<i>1.157.768.000</i>	<i>599.767.000</i>
<i>Nguyễn Thị Nhi</i>	<i>746.263.000</i>	<i>445.756.000</i>
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	<i>386.984.500</i>	<i>386.984.500</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	985.404.616	1.156.254.249
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	386.984.500
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	<i>386.984.500</i>	<i>386.984.500</i>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>(1.393.321.094)</b>	<b>(1.393.321.094)</b>
Trích lập dự phòng	(1.185.300)	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>(1.394.506.394)</b>	<b>(1.393.321.094)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(954.172.694)	(952.987.394)
- Phải thu khác	(361.333.700)	(361.333.700)
- Trả trước cho người bán	(79.000.000)	(79.000.000)

**8. NỢ XẤU**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>		<b>01/01/2022</b> <b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>1.394.506.394</b>	-	<b>1.394.506.394</b>	<b>1.185.300</b>
Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>176.552.468</i>	-	<i>176.552.468</i>	-
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>386.984.500</i>	-	<i>386.984.500</i>	-
Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	-	174.508.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>174.508.000</i>	-	<i>174.508.000</i>	-
Các khoản phải thu khác	656.461.426	-	656.461.426	1.185.300
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>656.461.426</i>	-	<i>656.461.426</i>	<i>1.185.300</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.164.620.901</b>	<b>(361.330.700)</b>	<b>3.399.243.608</b>	<b>(361.330.700)</b>
Tạm ứng	679.614.625	-	1.019.196.608	-
Tạm ứng cho các vệ tinh chăn nuôi	1.328.568.000	(361.330.700)	2.376.096.000	(361.330.700)
Phải thu khác	156.438.276	-	3.951.000	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.927.814.915	-	9.776.142.457	-
Công cụ, dụng cụ	148.934.736	-	101.648.011	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.453.522.748	-	73.563.352.516	-
<b>Cộng</b>	<b>77.530.272.399</b>	<b>-</b>	<b>83.441.142.984</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 là 77.530.272.399 VND, tại ngày 01/01/2022 là 83.441.142.984 VND.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>215.653.948</b>	<b>324.338.083</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dụng	115.893.948	324.338.083
Chi phí thuê chuồng, trại	99.760.000	-
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>10.082.789.661</b>	<b>10.534.474.209</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.100.161.466	499.015.032
Lợn nái, lợn giống	952.444.740	3.040.237.585
Chi phí sửa chữa	408.844.107	780.512.055
Chi phí thuê chuồng, trại	5.509.922.427	6.214.709.537
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.966.559.447	-
Khác	144.857.474	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	80.121.846.016	6.357.171.949	2.417.990.391	341.729.471	1.172.000.000	90.410.737.827
Tăng trong năm	1.662.359.760	-	658.334.000	-	585.000.000	2.905.693.760
Mua sắm	-	-	658.334.000	-	585.000.000	1.243.334.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.662.359.760	-	-	-	-	1.662.359.760
<b>Giảm trong năm</b>	5.931.894.420	-	-	-	392.400.000	6.324.294.420
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	392.400.000	392.400.000
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	5.931.894.420	-	-	-	-	5.931.894.420
Tại ngày 31/12/2022	75.852.311.356	6.357.171.949	3.076.324.391	341.729.471	1.364.600.000	86.992.137.167
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	50.878.431.092	4.608.095.235	1.107.050.218	303.968.366	592.666.753	57.490.211.664
Tăng trong năm	6.219.946.134	594.464.112	210.053.830	22.566.672	639.241.514	7.686.272.262
Khấu hao trong năm	6.219.946.134	594.464.112	210.053.830	22.566.672	639.241.514	7.686.272.262
<b>Giảm trong năm</b>	3.965.334.973	-	-	-	332.450.061	4.297.785.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	332.450.061	332.450.061
Chuyển sang chi phí trả trước	3.965.334.973	-	-	-	-	3.965.334.973
Tại ngày 31/12/2022	53.133.042.253	5.202.559.347	1.317.104.048	326.535.038	899.458.206	60.878.698.892
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	29.243.414.924	1.749.076.714	1.310.940.173	37.761.105	579.333.247	32.920.526.163
Tại ngày 31/12/2022	22.719.269.103	1.154.612.602	1.759.220.343	15.194.433	465.141.794	26.113.438.275

(\*): Là Chi phí giải phóng mặt bằng của quyền sử dụng 175.765 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ Vùng Cồn Ngang, xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, xem thêm tại thuyết minh số 4.7.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.607.040.408 VND (tại ngày 31/12/2021 là 13.156.247.785 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 86.992.137.167 VND và 26.113.438.275 VND (tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 90.410.737.827 VND và 32.920.526.163 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	<b>2.332.704.760</b>	-
Đầu tư, mua sắm	2.332.704.760	-
Giảm trong năm	<b>2.320.693.760</b>	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.320.693.760	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<b>12.011.000</b>	-

(\*) Là giá trị thi công máy phát điện Bioga.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.332.083.895</b>	<b>20.332.083.895</b>	<b>22.524.754.511</b>	<b>22.524.754.511</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.172.886.090	11.172.886.090	15.556.386.870	15.556.386.870
<i>Công ty CP Dinh dưỡng Hồng Hà</i>	<i>9.000.633.237</i>	<i>9.000.633.237</i>	<i>8.531.015.617</i>	<i>8.531.015.617</i>
<i>Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc</i>	<i>2.172.252.853</i>	<i>2.172.252.853</i>	<i>7.025.371.253</i>	<i>7.025.371.253</i>
Các đối tượng khác	9.159.197.805	9.159.197.805	6.968.367.641	6.968.367.641
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.428.092.853	2.428.092.853	7.145.371.253	7.145.371.253
<i>Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc</i>	<i>2.172.252.853</i>	<i>2.172.252.853</i>	<i>7.025.371.253</i>	<i>7.025.371.253</i>
<i>Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP</i>	<i>255.840.000</i>	<i>255.840.000</i>	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.314.728.592</b>	<b>1.253.121.422</b>
Lãi vay phải trả	44.073.292	37.182.722
Chi phí gia công nuôi lợn phát sinh phải trả	1.270.655.300	1.215.938.700



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	77.208	-	-	77.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(607.563.706)	16.800.000	16.800.000	(607.563.706)
Thuế thu nhập cá nhân	17.530.782	30.200.000	30.200.000	17.530.782
Thuế tài nguyên	1.168.875	-	-	1.168.875
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	48.024.872	48.024.872	-
Các loại thuế khác	141	4.000.000	4.000.000	141
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.720.000	14.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(588.786.700)</b>	<b>113.744.872</b>	<b>113.744.872</b>	<b>(588.786.700)</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	18.777.006			18.777.006
16.2 Phải thu	607.563.706			607.563.706

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.750.707.836</b>	<b>284.155.709</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	40.558.049
Cổ tức phải trả	4.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	750.707.836	243.597.660

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	Trong năm VND		31/12/2022 VND
			Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị
<b>Ngân hạn</b>	<b>41.898.175.290</b>	<b>41.898.175.290</b>			
Các khoản vay	41.898.175.290	33.263.955.161	33.263.955.161		41.898.175.290
<b>Các khoản vay</b>	<b>33.263.955.161</b>	<b>33.263.955.161</b>	<b>106.080.547.383</b>	<b>97.446.327.254</b>	<b>41.898.175.290</b>
Vay ngắn hạn	33.263.955.161	33.263.955.161	106.080.547.383	97.446.327.254	41.898.175.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	33.263.955.161	33.263.955.161	104.080.547.383	97.446.327.254	39.898.175.290
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (2)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,9%/năm, thời hạn vay 06 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là dự phần lập thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>978.000.000</b>	<b>9.048.822.914</b>	<b>45.556.474.702</b>	<b>95.583.297.616</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	<b>13.666.000.000</b>	<b>8.649.842.591</b>	<b>22.315.842.591</b>
Lãi trong năm	-	-	13.666.000.000	8.649.842.591	8.649.842.591
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.666.000.000
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>45.556.474.702</b>	<b>45.556.474.702</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.556.474.702	45.556.474.702
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>978.000.000</b>	<b>22.714.822.914</b>	<b>8.649.842.591</b>	<b>72.342.665.505</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	-	<b>2.595.000.000</b>	-	<b>2.595.000.000</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.595.000.000	-	2.595.000.000
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>29.133.387.457</b>	<b>29.133.387.457</b>
Lỗ trong năm	-	-	-	20.483.544.866	20.483.544.866
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	8.649.842.591	8.649.842.591
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>978.000.000</b>	<b>25.309.822.914</b>	<b>(20.483.544.866)</b>	<b>45.804.278.048</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	20.510.000.000	20.510.000.000	20.510.000.000
Các cổ đông khác	19.490.000.000	19.490.000.000	19.490.000.000	19.490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>8.649.842.591</b>	<b>45.556.474.702</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>8.649.842.591</b>
Lãi trong năm	-	8.649.842.591
<b>Giảm trong năm</b>	<b>29.133.387.457</b>	<b>45.556.474.702</b>
Lỗ trong năm	20.483.544.866	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.649.842.591	45.556.474.702
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>26.840.000.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.595.000.000</i>	<i>13.666.000.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>2.054.842.591</i>	<i>5.050.474.702</i>
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>(20.483.544.866)</b>	<b>8.649.842.591</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2022 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2022 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. DOANH THU**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>398.115.477.500</b>	<b>400.517.484.000</b>
Doanh thu bán thành phẩm	398.028.058.000	400.460.009.000
Doanh thu bán hàng hóa	87.419.500	57.475.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>398.115.477.500</b>	<b>400.517.484.000</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	408.395.077.431	380.362.073.735
Giá vốn hàng hóa khác	256.193.202	166.464.022
<b>Cộng</b>	<b>408.651.270.633</b>	<b>380.528.537.757</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	180.586.044	956.676.702
<b>Cộng</b>	<b>180.586.044</b>	<b>956.676.702</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	2.228.197.077	1.438.550.442
<b>Cộng</b>	<b>2.228.197.077</b>	<b>1.438.550.442</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.186.391.724</b>	<b>3.274.103.883</b>
Chi phí nhân viên	448.005.644	725.497.024
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.738.386.080	2.548.606.859
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.656.094.396</b>	<b>6.707.203.313</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.902.915.425	2.783.895.750
Chi phí nhân viên	1.902.915.425	2.783.895.750
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.753.178.971	3.923.307.563

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	59.949.939	
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(54.115.000)	
Các khoản phạt, truy thu thuế	33.840.000	42.968.240
Chi phí khác	1.179.641	
<b>Cộng</b>	<b>40.854.580</b>	<b>42.968.240</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.831.242.886	333.048.885.263
Chi phí nhân công	14.706.274.301	24.064.890.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.686.272.262	7.667.917.332
Chi phí khác	44.902.759.034	54.799.362.349
<b>Cộng</b>	<b>409.126.548.483</b>	<b>419.581.055.820</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>(20.466.744.866)</b>	<b>9.642.278.885</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>2.455.037.073</b>	<b>122.602.240</b>
Khấu hao chưa phù hợp quy định	24.999.996	79.634.000
Thù lao HĐQT không trực tiếp quản lý điều hành	168.000.000	-
Các khoản phạt, truy thu thuế	33.840.000	-
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.228.197.077	-
Chi phí không được trừ	-	42.968.240
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>(18.011.707.793)</b>	<b>9.764.881.125</b>
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi thuế (4a)	(18.011.707.793)	9.605.399.307
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế (4b)	-	159.481.818
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	-	992.436.294
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	16.800.000	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)</b>	<b>16.800.000</b>	<b>992.436.294</b>

**28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(20.483.544.866)	8.649.842.591
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.054.842.591
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>(20.483.544.866)</b>	<b>6.595.000.000</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>(5.121)</b>	<b>1.649</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) năm trước là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	1.478.834.900	7.338.152.784
Phải thu của khách hàng	2.323.432.722	1.635.774.355
Phải thu khác	1.123.675.576	2.018.716.300
<b>Cộng</b>	<b>4.925.943.198</b>	<b>10.992.643.439</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	20.332.083.895	22.524.754.511
Chi phí phải trả	1.314.728.592	1.253.121.422
Phải trả khác	4.750.707.836	284.155.709
Vay và nợ thuê tài chính	41.898.175.290	33.263.955.161
<b>Cộng</b>	<b>68.295.695.613</b>	<b>57.325.986.803</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì vì không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.394.506.394	1.394.506.394
<b>Cộng</b>	<b>1.394.506.394</b>	<b>1.394.506.394</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2022</b>		
Phải trả người bán	20.332.083.895	-
Chi phí phải trả	1.314.728.592	-
Phải trả khác	4.750.707.836	-
Vay và nợ thuê tài chính	41.898.175.290	-
<b>Cộng</b>	<b>68.295.695.613</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	22.524.754.511	-
Chi phí phải trả	1.253.121.422	-
Phải trả khác	284.155.709	-
Vay và nợ thuê tài chính	33.263.955.161	-
<b>Cộng</b>	<b>57.325.986.803</b>	<b>-</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Mua hàng (cả thuế GTGT)		580.840.000	617.010.000
Trả tiền mua hàng		445.000.000	617.010.000
Vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
Chia cổ tức		-	13.762.210.000
Trả cổ tức bằng tiền		-	13.762.210.000
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Mua hàng (cả thuế GTGT)		-	24.410.000
Trả tiền mua hàng		-	24.410.000
<b>Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Mua hàng (cả thuế GTGT)		41.427.421.600	33.383.250.000
Trả tiền mua hàng		46.280.540.000	34.883.600.000
<b>Công ty Cổ phần Thiên Ý 2</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
Mua hàng (cả thuế GTGT)		194.347.000	-
Trả tiền mua hàng		194.347.000	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
và Ban Kiểm soát

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bùi Văn Minh	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Hồng Hợp	48.000.000	48.000.000
Võ Thị Hoa	43.200.000	43.200.000
Hồ Sỹ Huy Thảo	276.589.000	264.506.000
Hồ Văn Hưng	247.317.000	229.309.000
Phùng Văn Tân	48.000.000	42.000.000
Nguyễn Thị Hồng Vân		
Nguyễn Đình Lục	30.000.000	20.000.000
	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>795.106.000</b>	<b>749.015.000</b>

## 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là chăn nuôi lợn nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Hà Tĩnh, Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoà

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoà

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo

